

Câu 1. Trong các phát biểu dưới đây, phát biểu nào **đúng** ? Chuyển động cơ là

- A. sự thay đổi hướng của vật này so với vật khác theo thời gian.
- B. sự thay đổi chiều của vật này so với vật khác theo thời gian.
- C. sự thay đổi vị trí của vật này so với vật khác theo thời gian .
- D. sự thay đổi phương của vật này so với vật khác theo thời gian .

Câu 2. Hãy chọn câu **đúng**.

- A. Hệ quy chiếu bao gồm vật làm mốc, hệ toạ độ, mốc thời gian.
- B. Hệ quy chiếu bao gồm hệ toạ độ, mốc thời gian và đồng hồ.
- C. Hệ quy chiếu bao gồm vật làm mốc, mốc thời gian và đồng hồ.
- D. Hệ quy chiếu bao gồm vật làm mốc, hệ toạ độ, mốc thời gian và đồng hồ.

Câu 3. Một vật chuyển động thẳng đều với vận tốc v . Chọn trục toạ độ ox có phương trùng với phương chuyển động, chiều dương là chiều chuyển động, gốc toạ độ O cách vị trí vật xuất phát một khoảng $OA = x_0$. Phương trình chuyển động của vật là

- A. $x = x_0 + v_0t - \frac{1}{2}at^2$.
- B. $x = x_0 + vt$.
- C. $x = v_0t + \frac{1}{2}at^2$.
- D. $x = x_0 + v_0t + \frac{1}{2}at^2$.

Câu 4. Chọn đáp án **sai**.

- A. Trong chuyển động thẳng đều tốc độ trung bình trên mọi quãng đường là như nhau.
- B. Quãng đường đi được của chuyển động thẳng đều được tính bằng công thức: $s = v.t$
- C. Trong chuyển động thẳng đều vận tốc được xác định bằng công thức: $v = v_0 + at$.
- D. Phương trình chuyển động của chuyển động thẳng đều là: $x = x_0 + vt$.

Câu 5. Gia tốc của chuyển động thẳng nhanh dần đều

- A. có phương, chiều và độ lớn không đổi.
- B. tăng đều theo thời gian.
- C. bao giờ cũng lớn hơn gia tốc của chuyển động chậm dần đều.
- D. chỉ có độ lớn không đổi.

Câu 6. Trong các câu dưới đây câu nào **sai**? Trong chuyển động thẳng nhanh dần đều thì

- A. vectơ gia tốc ngược chiều với vectơ vận tốc.
- B. vận tốc tức thời tăng theo hàm số bậc nhất của thời gian.
- C. gia tốc là đại lượng không đổi.

D. quãng đường đi được tăng theo hàm số bậc hai của thời gian.

Câu 7. Công thức quãng đường đi được của chuyển động thẳng nhanh dần đều

A. $s = v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$ (a và v_0 cùng dấu). B. $s = v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$ (a và v_0 trái dấu).

C. $s = x_0 + v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$ (a và v_0 cùng dấu). D. $s = x_0 + v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$ (a và v_0 trái dấu).

Câu 8. Chuyển động nào dưới đây **không phải** là chuyển động thẳng biến đổi đều?

- A. Một viên bi lăn trên máng nghiêng.
- B. Một vật rơi từ độ cao h xuống mặt đất.
- C. Một ô tô chuyển động từ Hà Nội tới Thành phố Hồ Chí Minh.
- D. Một hòn đá được ném lên cao theo phương thẳng đứng

Câu 9. Phương trình chuyển động của chuyển động thẳng **chậm dần đều** là

A. $x = v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$ (a và v_0 cùng dấu). B. $x = v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$ (a và v_0 trái dấu).

C. $x = x_0 + v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$ (a và v_0 cùng dấu). D. $x = x_0 + v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$ (a và v_0 trái dấu).

Câu 10. Một vật rơi tự do từ độ cao h xuống mặt đất. Công thức tính vận tốc v của vật rơi tự do là

A. $v = 2gh$. B. $v = \sqrt{\frac{2h}{g}}$. C. $v = \sqrt{2gh}$. D. $v = \sqrt{gh}$.

Câu 11. Chọn đáp án **sai**.

- A. Tại một vị trí xác định trên Trái Đất và ở gần mặt đất, các vật đều rơi tự do với cùng một gia tốc g.
- B. Trong chuyển động nhanh dần đều gia tốc cùng dấu với vận tốc v_0 .
- C. Gia tốc của chuyển động thẳng biến đổi đều là đại lượng không đổi.
- D. Chuyển động rơi tự do là chuyển động thẳng chậm dần đều.

Câu 12. Hãy chỉ ra câu **sai**. Chuyển động tròn đều là chuyển động có đặc điểm

- A. quỹ đạo là đường tròn. B. tốc độ dài không đổi.
- C. tốc độ góc không đổi. D. vectơ gia tốc không đổi.

Câu 13. Trong các câu dưới đây câu nào **sai**? Vectơ gia tốc hướng tâm trong chuyển động tròn đều có đặc điểm

- A. đặt vào vật chuyển động. B. phương tiếp tuyến quỹ đạo.
- C. chiều luôn hướng vào tâm của quỹ đạo. D. độ lớn $a = \frac{v^2}{R}$.

Câu 14. Các công thức liên hệ giữa vận tốc dài với vận tốc góc, và gia tốc hướng tâm với tốc độ dài của chất điểm chuyển động tròn đều là

A. $v = \omega \cdot r$; $a_{ht} = v^2 \cdot r$

B. $v = \frac{\omega}{r}$; $a_{ht} = \frac{v^2}{r}$

$$\text{C. } v = \omega \cdot r ; a_{ht} = \frac{v^2}{r}$$

$$\text{D. } v = \omega \cdot r ; a_{ht} = \frac{v}{r}$$

Câu 15. Các công thức liên hệ giữa tốc độ góc ω với chu kỳ T và giữa tốc độ góc ω với tần số f trong chuyển động tròn đều là

$$\text{A. } \omega = \frac{2\pi}{T}; \omega = 2\pi f$$

$$\text{B. } \omega = 2\pi T ; \omega = 2\pi f$$

$$\text{C. } \omega = \frac{2\pi}{f}; \omega = 2\pi T$$

$$\text{D. } \omega = \frac{2\pi}{T}; \omega = \frac{2\pi}{f}$$

Câu 16. Công thức cộng vận tốc

$$\text{A. } \vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$$

$$\text{B. } \vec{v}_{12} = \vec{v}_{13} - \vec{v}_{32}$$

$$\text{C. } \vec{v}_{23} = -(\vec{v}_{21} + \vec{v}_{32})$$

$$\text{D. } \vec{v}_{23} = \vec{v}_{12} + \vec{v}_{32}$$

Câu 17. Trong chuyển động tròn đều vector vận tốc dài có

A. phương không đổi và luôn vuông góc với bán kính quỹ đạo.

B. độ lớn thay đổi và có phương tiếp tuyến với quỹ đạo.

C. độ lớn không đổi và có phương luôn trùng với tiếp tuyến của quỹ đạo tại mỗi điểm.

D. độ lớn không đổi và có phương luôn trùng với bán kính của quỹ đạo tại mỗi điểm.

Câu 18. Định luật I Niuton xác nhận rằng

A. Với mỗi lực tác dụng đều có một phản lực trực đối.

B. Vật giữ nguyên trạng thái đứng yên hoặc chuyển động thẳng đều khi nó không chịu tác dụng của bất cứ vật nào khác.

C. Khi hợp lực tác dụng lên một vật bằng không thì vật không thể chuyển động được.

D. Do quán tính nên mọi vật đang chuyển động đều có xu hướng dừng lại.

Câu 19. Chọn đáp án **đúng**. Công thức định luật II Niuton:

$$\text{A. } \vec{F} = m\vec{a}$$

$$\text{B. } \vec{F} = ma$$

$$\text{C. } F = m\vec{a}$$

$$\text{D. } \vec{F} = -m\vec{a}$$

Câu 20. Chọn đáp án **đúng**. Hành khách ngồi trên xe ô tô đang chuyển động, xe bắt ngờ rẽ sang phải. Theo quán tính, hành khách sẽ

A. nghiêng sang phải.

B. nghiêng sang trái.

C. ngã người về phía sau.

D. cúi người về phía trước.

Câu 21. Trường hợp nào sau đây **không thể** coi vật như là chất điểm?

A. Viên đạn đang chuyển động trong không khí.

B. Trái Đất trong chuyển động quay quanh Mặt Trời.

C. Viên bi trong sự rơi từ tầng thứ năm của một tòa nhà xuống mặt đất.

D. Trái Đất trong chuyển động tự quay quanh trục của nó.

Câu 22. Từ thực tế hãy xem trường hợp nào dưới đây, quỹ đạo chuyển động của vật là đường thẳng?

- A. Một hòn đá được ném theo phương nằm ngang.
- B. Một ô tô đang chạy theo hướng Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Một viên bi rơi tự do từ độ cao 2m xuống mặt đất.
- D. Một chiếc lá rơi từ độ cao 3m xuống mặt đất.

Câu 23. Trường hợp nào sau đây có thể coi chiếc máy bay là một chất điểm?

- A. Chiếc máy bay đang chạy trên đường băng.
- B. Chiếc máy bay đang bay từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Chiếc máy bay đang đi vào nhà ga.
- D. Chiếc máy bay trong quá trình hạ cánh xuống sân bay.

Câu 24. Phương trình chuyển động của một chất điểm có dạng: $x = 5 + 60t$ (x: km, t: h). Chất điểm đó xuất phát từ điểm nào và chuyển động với vận tốc bằng bao nhiêu?

- A. Từ điểm O, với vận tốc 5 km/h.
- B. Từ điểm O, với vận tốc 60 km/h.
- C. Từ điểm M, cách O là 5 km, với vận tốc 5 km/h.
- D. Từ điểm M, cách O là 5 km, với vận tốc 60 km/h.

Câu 25. Công thức liên hệ giữa gia tốc, vận tốc và quãng đường đi được của chuyển động thẳng nhanh dần đều ($v^2 - v_0^2 = 2as$), điều kiện nào dưới đây là **đúng**?

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| A. $a > 0$; $v > v_0$. | B. $a < 0$; $v < v_0$. |
| C. $a > 0$; $v < v_0$. | D. $a < 0$; $v > v_0$. |

Câu 26. Chỉ ra câu **sai**.

- A. Vận tốc tức thời của chuyển động thẳng biến đổi đều có độ lớn tăng hoặc giảm đều theo thời gian.
- B. Gia tốc của chuyển động thẳng biến đổi đều có độ lớn không đổi.
- C. Vectơ gia tốc của chuyển động thẳng biến đổi đều có thể cùng chiều hoặc ngược chiều với vectơ vận tốc.
- D. Trong chuyển động thẳng biến đổi đều, quãng đường đi được trong những khoảng thời gian bằng nhau thì bằng nhau.

Câu 27. Đặc điểm nào dưới đây **không phải** là đặc điểm của vật chuyển động rơi tự do?

- A. Chuyển động theo phương thẳng đứng, chiều từ trên xuống dưới.
- B. Chuyển động nhanh dần đều.
- C. Tại một vị trí xác định và ở gần mặt đất, mọi vật rơi tự do như nhau.
- D. Công thức tính vận tốc $v = g.t^2$

Câu 28. Chuyển động nào dưới đây **không thể** coi là chuyển động rơi tự do?

- A. Một viên đá nhỏ được thả rơi từ trên cao xuống mặt đất.
- B. Một cái lông chim rơi trong ống thủy tinh đặt thẳng đứng và đã được hút chân không.

C. Một chiếc lá rụng đang rơi từ trên cây xuống đất.

D. Một viên bi chì rơi trong ống thủy tinh đặt thẳng đứng và đã được hút chân không.

Câu 29. Tại cùng một vị trí xác định trên mặt đất và ở cùng độ cao thì

A. hai vật rơi với cùng vận tốc.

B. vận tốc của vật nặng lớn hơn vận tốc của vật nhẹ.

C. vận tốc của vật nặng nhỏ hơn vận tốc của vật nhẹ.

D. vận tốc của hai vật không đổi.

Câu 30. Câu nào **đúng**?

A. Tốc độ dài của chuyển động tròn đều phụ thuộc vào bán kính quỹ đạo.

B. Tốc độ góc của chuyển động tròn đều phụ thuộc vào bán kính quỹ đạo.

C. Với v và ω cho trước, gia tốc hướng tâm phụ thuộc vào bán kính quỹ đạo.

D. Với v và ω cho trước, gia tốc hướng tâm không phụ thuộc vào bán kính quỹ đạo.

Câu 31. Chuyển động của vật nào dưới đây là chuyển động tròn đều?

A. Chuyển động của đầu van bánh xe đạp khi xe đang chuyển động thẳng chậm dần đều.

B. Chuyển động quay của Trái Đất quanh Mặt Trời.

C. Chuyển động của điểm đầu cánh quạt trần khi đang quay đều.

D. Chuyển động của điểm đầu cánh quạt khi vừa tắt điện.

Câu 32. Chọn câu **đúng**.

A. Trong các chuyển động tròn đều có cùng bán kính, chuyển động nào có chu kỳ quay lớn hơn thì có vận tốc dài lớn hơn.

B. Trong chuyển động tròn đều, chuyển động nào có chu kỳ quay nhỏ hơn thì có vận tốc góc nhỏ hơn.

C. Trong các chuyển động tròn đều, chuyển động nào có tần số lớn hơn thì có chu kỳ nhỏ hơn.

D. Trong các chuyển động tròn đều, với cùng chu kỳ, chuyển động nào có bán kính nhỏ hơn thì có vận tốc góc nhỏ hơn.

Câu 33. Tại sao trạng thái đứng yên hay chuyển động của một vật có tính tương đối?

A. Vì trạng thái của vật được quan sát ở các thời điểm khác nhau.

B. Vì trạng thái của vật được xác định bởi những người quan sát khác nhau bên lề đường.

C. Vì trạng thái của vật không ổn định: lúc đứng yên, lúc chuyển động.

D. Vì trạng thái của vật được quan sát trong các hệ quy chiếu khác nhau.

Câu 34. Nếu một vật đang chuyển động có gia tốc mà lực tác dụng lên nó giảm đi thì gia tốc của vật

A. tăng lên .

B. giảm đi.

C. không thay đổi.

D. bằng 0.

Câu 35. Một người thực hiện động tác nằm sấp, chống tay xuống sàn nhà để nâng người lên. Hỏi sàn nhà đẩy người đó như thế nào?

A. Không đẩy gì cả.

B. Đẩy xuống.

C. Đẩy lên.

D. Đẩy sang bên.

Câu 36. Cặp “lực và phản lực” trong định luật III Niuton

- A. tác dụng vào cùng một vật.
- B. tác dụng vào hai vật khác nhau.
- C. không cần phải bằng nhau về độ lớn.
- D. phải bằng nhau về độ lớn nhưng không cần phải cùng giá.

Câu 37. Một viên bi chuyển động đều trên mặt sàn nằm ngang, phẳng, nhẵn (ma sát không đáng kể). Nhận xét nào sau đây là **sai**?

- A. Gia tốc của vật bằng không.
- B. Hợp lực tác dụng lên vật bằng không.
- C. Gia tốc của vật khác không.
- D. Vận tốc trung bình có giá trị bằng vận tốc tức thời tại bất kỳ thời điểm nào.

Câu 38. Gia tốc của vật sẽ thay đổi như thế nào nếu độ lớn lực tác dụng lên vật tăng lên hai lần và khối lượng của vật giảm đi 2 lần?

- A. Gia tốc của vật tăng lên hai lần.
- B. Gia tốc của vật giảm đi hai lần.
- C. Gia tốc vật tăng lên bốn lần.
- D. Gia tốc vật không đổi.

Câu 39. Khi một con ngựa kéo xe, lực tác dụng vào con ngựa làm nó chuyển động về phía trước là

- A. lực mà ngựa tác dụng vào xe.
- B. lực mà xe tác dụng vào ngựa.
- C. lực mà ngựa tác dụng vào mặt đất.
- D. lực mà mặt đất tác dụng vào ngựa.

Câu 40. Một người có trọng lượng 500 N đứng trên mặt đất. Lực mà mặt đất tác dụng lên người đó có độ lớn là

- A. bằng 500 N.
- B. bé hơn 500 N.
- C. lớn hơn 500 N.
- D. phụ thuộc vào gia tốc trọng trường.

Câu 41. Một chiếc xe máy chạy trong 3 giờ đầu với vận tốc 30 km/h, trong 2 giờ kế tiếp với vận tốc 40 km/h. Vận tốc trung bình của xe là

- A. $v = 34$ km/h.
- B. $v = 35$ km/h.
- C. $v = 30$ km/h.
- D. $v = 40$ km/h

Câu 42. Phương trình chuyển động thẳng đều của một chất điểm có dạng: $x = 4t - 10$. (x: km, t: h). Quãng đường đi được của chất điểm sau 2h là

- A. 4,5 km.
- B. 2 km.
- C. 6 km.
- D. 8 km.

Câu 43. Phương trình chuyển động của một chất điểm có dạng: $x = 10t + 4t^2$ (x:m; t:s). Vận tốc tức thời của chất điểm lúc $t = 2s$ là

- A. 28 m/s.
- B. 18 m/s
- C. 26 m/s
- D. 16 m/s

Câu 44. Một ô tô chuyển động thẳng đều với vận tốc bằng 80 km/h. Bến xe nằm ở đầu đoạn đường và xe ô tô xuất phát từ một địa điểm cách bến xe 3 km. Chọn bến xe làm vật mốc, thời điểm ô tô xuất phát làm mốc thời gian và chọn chiều chuyển động của ô tô làm chiều dương. Phương trình chuyển động của xe ô tô trên đoạn đường thẳng này là

A. $x = 3 + 80t$.

B. $x = (80 - 3)t$.

C. $x = 3 - 80t$.

D. $x = 80t$.

Câu 45. Một ô tô đang chuyển động với vận tốc ban đầu là 10 m/s trên đoạn đường thẳng, thì người lái xe hãm phanh, xe chuyển động chậm dần với gia tốc 2 m/s^2 . Quãng đường mà ô tô đi được sau thời gian 3 giây là

A. $s = 19 \text{ m}$

B. $s = 20 \text{ m}$

C. $s = 18 \text{ m}$

D. $s = 21 \text{ m}$

Câu 46. Một xe lửa bắt đầu dời khỏi ga và chuyển động thẳng nhanh dần đều với gia tốc $0,1 \text{ m/s}^2$. Khoảng thời gian để xe đạt được vận tốc 36 km/h là

A. $t = 360 \text{ s}$.

B. $t = 200 \text{ s}$.

C. $t = 300 \text{ s}$.

D. $t = 100 \text{ s}$.

Câu 47. Một vật nặng rơi từ độ cao 20 m xuống mặt đất. Sau bao lâu vật chạm đất? Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$.

A. $t = 1 \text{ s}$.

B. $t = 2 \text{ s}$.

C. $t = 3 \text{ s}$.

D. $t = 4 \text{ s}$.

Câu 48. Nếu lấy gia tốc rơi tự do là $g = 10 \text{ m/s}^2$ thì tốc độ trung bình của một vật trong chuyển động rơi tự do từ độ cao 20 m xuống tới đất sẽ là

A. $v_{tb} = 15 \text{ m/s}$.

B. $v_{tb} = 8 \text{ m/s}$.

C. $v_{tb} = 10 \text{ m/s}$.

D. $v_{tb} = 1 \text{ m/s}$.

Câu 49. Bán kính vành ngoài của một bánh xe ô tô là 25 cm. Xe chạy với vận tốc 10 m/s. Tốc độ góc của một điểm trên vành ngoài xe là

A. 10 rad/s

B. 20 rad/s

C. 30 rad/s

D. 40 rad/s .

Câu 50. Tốc độ góc của một điểm trên Trái Đất đối với trục Trái Đất là bao nhiêu? Cho biết chu kỳ $T = 24$ giờ.

A. $\omega \approx 7,27 \cdot 10^{-4} \text{ rad/s}$

B. $\omega \approx 7,27 \cdot 10^{-5} \text{ rad/s}$

C. $\omega \approx 6,20 \cdot 10^{-6} \text{ rad/s}$

D. $\omega \approx 5,42 \cdot 10^{-5} \text{ rad/s}$

Câu 51. Một đĩa tròn bán kính 30 cm quay đều quanh trục của nó. Đĩa quay 1 vòng hết đúng 0,2 giây. Tốc độ dài v của một điểm nằm trên mép đĩa bằng

A. $v = 62,8 \text{ m/s}$.

B. $v = 9,42 \text{ m/s}$.

C. $v = 628 \text{ m/s}$.

D. $v = 942 \text{ m/s}$.

Câu 52. Một chiếc thuyền buồm chạy ngược dòng sông. Sau 1 giờ đi được 10 km. Tính vận tốc của thuyền so với nước? Biết vận tốc của dòng nước là 2 km/h

A. 8 km/h .

B. 10 km/h .

C. 12 km/h .

D. 20 km/h .

Câu 53. Một ô tô chuyển động thẳng nhanh dần đều. Sau 10s, vận tốc của ô tô tăng từ 4 m/s đến 6 m/s. Quãng đường s mà ô tô đã đi được trong khoảng thời gian này là

A. $s = 100 \text{ m}$.

B. $s = 50 \text{ m}$.

C. 25 m .

D. 500 m

Câu 54. Một chiếc thuyền chuyển động thẳng ngược chiều dòng nước với vận tốc 6,5 km/h đối với dòng nước. Vận tốc chảy của dòng nước đối với bờ sông là 1,5 km/h. Vận tốc v của thuyền đối với bờ sông là

A. $v = 8,0 \text{ km/h}$.

B. $v = 5,0 \text{ km/h}$.

C. $v = 6,70 \text{ km/h}$.

D. $6,30 \text{ km/h}$

Câu 55. Khi ô tô đang chạy với vận tốc 10 m/s trên đoạn đường thẳng thì người lái xe tăng ga và ô tô chuyển động nhanh dần đều. Sau 20s, ô tô đạt vận tốc 14 m/s. Gia tốc a và vận tốc v của ô tô sau 40s kể từ lúc bắt đầu tăng ga là

A. $a = 0,7 \text{ m/s}^2$; $v = 38 \text{ m/s}$.

B. $a = 0,2 \text{ m/s}^2$; $v = 18 \text{ m/s}$.

C. $a = 0,2 \text{ m/s}^2$; $v = 8 \text{ m/s}$.

D. $a = 1,4 \text{ m/s}^2$; $v = 66 \text{ m/s}$.

Câu 56. Một ô tô đang chuyển động với vận tốc 54 km/h thì người lái xe hãm phanh. Ô tô chuyển động thẳng chậm dần đều và sau 6 giây thì dừng lại. Quãng đường s mà ô tô chạy thêm được kể từ lúc hãm phanh là

A. $s = 45 \text{ m}$.

B. $s = 82,6 \text{ m}$.

C. $s = 252 \text{ m}$.

D. $s = 135 \text{ m}$.

Câu 57. Khi ô tô đang chạy với vận tốc 10 m/s trên đoạn đường thẳng thì người lái xe hãm phanh và ô tô chuyển động chậm dần đều. Cho tới khi đứng hẳn lại thì ô tô đã chạy thêm được 100 m . Gia tốc của ô tô là

A. $a = -0,5 \text{ m/s}^2$.

B. $a = 0,2 \text{ m/s}^2$.

C. $a = -0,2 \text{ m/s}^2$.

D. $a = 0,5 \text{ m/s}^2$.

Câu 58. Cho hai lực đồng quy có cùng độ lớn 10 N . Góc giữa hai lực bằng bao nhiêu để hợp lực cũng có độ lớn bằng 10 N ?

A. 90° .

B. 120° .

C. 60° .

D. 0° .

Câu 59. Một vật có khối lượng 800 g trượt xuống một mặt phẳng nghiêng, nhẵn với gia tốc $2,0 \text{ m/s}^2$. Lực gây ra gia tốc này có độ lớn bằng

A. 16 N

B. $1,6 \text{ N}$

C. 1600 N .

D. 160 N .

Câu 60. Một quả bóng có khối lượng 500 g , bị đá bằng một lực 250 N . Nếu thời gian quả bóng tiếp xúc với bàn chân là $0,02 \text{ s}$ thì bóng sẽ bay đi với vận tốc bằng

A. $0,01 \text{ m/s}$.

B. $2,5 \text{ m/s}$.

C. $0,1 \text{ m/s}$.

D. 10 m/s .